CÔNG TY CỔ PHẦN ANI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ANI
DN: C=VN, S=null, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ANI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303255529
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.08.14 10:00:15+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ANI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 4

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 5 - 6

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ 7 - 8
- Báo cáo kết quả kinh hoạt động doanh hợp nhất giữa niên độ 9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần ANI công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần ANI (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ chi nhánh Tổng Công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303255529 ngày 22/03/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303255529) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/06/2019.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 27/12/2006 với mã chứng khoán là SIC.

Vốn điều lệ: 239.992.700.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2021: 239.992.700.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 14B Kỳ Đồng, Phường 09, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0862905659
- Fax: (84) 0862905598
- Website: www.ani.vn
- Email: info@ani.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

  Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị. Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

  Chi tiết: Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;

  Chi tiết: Xây lắp các công trình cấp thoát nước.
- Xây dựng công trình công ích;

  Chi tiết: Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

  Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

  Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

  Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị. Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

  Chi tiết: Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch xây dựng.

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

  Chi tiết: Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;

  Chi tiết: Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở).

- Giáo dục nghề nghiệp;

  Chi tiết: Đào tạo dạy nghề.

- Bán buôn thực phẩm;

  Chi tiết: Mua bán thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường).

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;

  Chi tiết: Trồng rừng.

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

  Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở).

- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

  Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;

  Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) (trừ kinh doanh sàn nhảy, karaoke).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

  Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không);
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

  Chi tiết: Lắp đặt hệ thống năng lượng tái tạo: Năng lương tái tạo theo nguyên lý sử dụng sức gió và quang năng (Năng lượng mặt trời). (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

  Chi tiết: Bán buôn vật liệu, thiết bị, tấm pin năng lượng cho hệ thống điện thu nạp năng lượng mặt trời.
- Nuôi trồng thuỷ sản nội địa.

  Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2021 là 54 người, trong đó, cán bộ quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021
• Ông Bùi Văn Hùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021
• Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thùy Dương	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021
• Ông Lại Thế Hiển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2021
• Ông Lê Đức Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Tất Thành	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021
• Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021
• Bà Lê Thị Hiên	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ANI

Đặng Tất Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Số: 864/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần ANI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập ngày 09/08/2021 của Công ty Cổ phần ANI (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số A0620224-SXHN/AISC-DN6 ngày 11/08/2020 và Báo cáo kiểm toán số A0620224-HN/AISC-DN6 ngày 22/03/2021, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**377.633.674.174**	**281.464.900.820**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**4.710.658.803**	**886.902.021**
1.	Tiền	111	5	4.710.658.803	886.902.021
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**228.410.000.000**	**192.560.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	228.410.000.000	192.560.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**121.946.554.476**	**83.568.962.884**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.548.081.856	6.207.535.721
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	18.913.366.576	17.050.523.349
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	111.338.121.533	75.163.919.303
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.853.015.489)	(14.853.015.489)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**19.734.532.251**	**435.764.850**
1.	Hàng tồn kho	141	11	19.734.532.251	435.764.850
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.831.928.644**	**4.013.271.065**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	219.878.067	44.207.037
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.612.050.577	3.969.064.028
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**554.568.578.392**	**307.750.527.600**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**20.442.538.211**	**3.003.493.367**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.798.783.476	3.003.493.367
	- Nguyên giá	222		20.881.467.438	6.186.965.467
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.082.683.962)	(3.183.472.100)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	3.643.754.735	-
	- Nguyên giá	228		3.643.754.735	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	15	**16.535.379.783**	**21.570.196.659**
	- Nguyên giá	231		22.316.414.491	26.919.096.625
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.781.034.708)	(5.348.899.966)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**261.822.512.228**	**102.884.979.641**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	16	231.798.912.265	85.961.305.351
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	30.023.599.963	16.923.674.290
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**255.000.000.000**	**179.685.718.905**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	255.000.000.000	179.685.718.905
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**768.148.170**	**606.139.028**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	768.148.170	606.139.028
2.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**932.202.252.566**	**589.215.428.420**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
C.	**Nợ phải trả**	**300**		**607.741.473.050**	**268.032.654.129**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**607.018.934.011**	**267.310.115.090**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	51.364.794.279	103.396.280.840
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	358.027.400.650	150.474.827
3.	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	21	5.626.544.090	4.961.224.375
4.	Phải trả người lao động	314		736.534.716	1.651.239.237
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	13.560.771.671	13.627.955.305
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	84.066.667	16.212.121
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	24.a	49.566.258.418	142.114.883.585
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	126.660.718.720	
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.391.844.800	1.391.844.800
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**722.539.039**	**722.539.039**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn khác	337	24.b	722.539.039	722.539.039
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**324.460.779.516**	**321.182.774.291**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	26	**324.460.779.516**	**321.182.774.291**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	239.992.700.000	239.992.700.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*239.992.700.000*	*239.992.700.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	26	2.179.502.900	2.179.502.900
3.	Cổ phiếu quỹ	415	26	(60.000)	(60.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	26	9.812.334.641	9.812.334.641
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	72.476.301.975	69.198.296.750
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*26*	*69.367.036.360*	*46.156.353.745*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*26*	*3.109.265.615*	*23.041.943.005*
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**932.202.252.566**	**589.215.428.420**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đặng Tất Thành	Lê Thị Hiên	Nguyễn Thị Hoài

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	26 814 541 824	64 747 771 510
2.	Các khoản giảm trừ	02	28	509 526 123	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		26 305 015 701	64 747 771 510
4.	Giá vốn hàng bán	11	29	23 002 912 590	49 645 427 485
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ**	**20**		**3 302 103 111**	**15 102 344 025**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	5 708 974 889	6 346 405 089
7.	Chi phí tài chính	22	31	2 542 509 898	3 493 996 822
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2 007 947 163*	*3 493 996 822*
8.	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		314 281 095	-
9.	Chi phí bán hàng	25		60 801 900	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	2 332 444 614	1 327 007 667
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**4 389 602 683**	**16 627 744 625**
12.	Thu nhập khác	31		158 955	-
13.	Chi phí khác	32	33	178 169 927	26 210 043
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(178 010 972)**	**(26 210 043)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**4 211 591 711**	**16 601 534 582**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1 102 326 096	3 347 148 925
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**3 109 265 615**	**13 254 385 657**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3 109 265 615	13 254 385 657
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	130	552
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	130	552

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đặng Tất Thành	Lê Thị Hiên	Nguyễn Thị Hoài

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**4.211.591.711**	**16.601.534.582**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		709.834.594	661.794.216
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(9.118.297)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	30	(5.596.752.378)	(6.248.978.357)
- Chi phí lãi vay	06	31	2.007.947.163	3.493.996.822
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.332.621.090**	**14.499.228.966**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.250.477.947)	9.203.138.320
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(164.514.862.305)	23.159.216.974
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		203.852.842.743	(59.419.454.228)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(337.680.172)	(340.821.820)
- Tiền lãi vay đã trả	14	22,31	(1.941.827.697)	(3.493.996.822)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(4.009.691.111)	(14.949.649.809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.869.075.399)**	**(31.342.338.419)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14.305.244.220)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(35.850.000.000)	(32.450.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	110.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(75.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,30	5.187.357.681	6.881.078.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(119.967.886.539)**	**84.431.078.576**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	25	473.898.395.107	90.535.521.781
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	25	(347.237.676.387)	(141.641.084.815)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(11.999.632.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**126.660.718.720**	**(63.105.195.034)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**3.823.756.782**	**(10.016.454.877)**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	886.902.021	10.081.351.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**	5	**4.710.658.803**	**64.896.727**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đặng Tất Thành	Lê Thị Hiên	Nguyễn Thị Hoài

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần ANI (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ chi nhánh Tổng Công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303255529 ngày 22/03/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303255529) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/06/2019.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 27/12/2006 với mã chứng khoán là SIC.

Vốn điều lệ: 239.992.700.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2021 của Công ty là 239.992.700.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản, xây lắp và các hoạt động thương mại

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

  Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị. Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

  Chi tiết: Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;

  Chi tiết: Xây lắp các công trình cấp thoát nước.

- Xây dựng công trình công ích;

  Chi tiết: Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp.

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

  Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở).

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

  Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

  Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị. Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết: Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch xây dựng.

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

  Chi tiết: Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;

  Chi tiết: Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở).

- Giáo dục nghề nghiệp;

  Chi tiết: Đào tạo dạy nghề.

- Bán buôn thực phẩm;

  Chi tiết: Mua bán thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường).

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;

  Chi tiết: Trồng rừng.

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

  Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở).

- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

  Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;

  Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) (trừ kinh doanh sàn nhảy, karaoke).

- Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

  Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không);
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

  Chi tiết: Lắp đặt hệ thống năng lượng tái tạo: Năng lương tái tạo theo nguyên lý sử dụng sức gió và quang năng (Năng lượng mặt trời). (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

  Chi tiết: Bán buôn vật liệu, thiết bị, tấm pin năng lượng cho hệ thống điện thu nạp năng lượng mặt trời.
- Nuôi trồng thuỷ sản nội địa.

  Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 30/06/2021, Công ty có 2 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Công ty TNHH MTV ANI S&H, tỷ lệ góp vốn 100%;
- Công ty TNHH Đông Hồ Ba Giọt, tỷ lệ góp vốn 100%;
- Công ty CP ANI POWER, tỷ lệ góp vốn 37,8% (Công ty liên kết).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc ngày 30/06/2021).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳcủa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với thành phẩm bất động sản. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	2 – 9
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	10
Tài sản cố định khác	7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất	18 - 25

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người muas, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động chuyển nhượng Bất động sản và cho thuê mặt bằng, tài sản. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	280.786.183	51.924.205
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.429.872.620	834.977.816
Cộng	**4.710.658.803**	**886.902.021**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (*)	228.410.000.000	192.560.000.000
- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Trường Sơn	*205.600.000.000*	*169.750.000.000*
- Tại Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Đăk Lăk	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
- Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Kỳ Đồng	*2.450.000.000*	*2.450.000.000*
- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thống Nhất	*360.000.000*	*360.000.000*
Cộng	**228.410.000.000**	**192.560.000.000**

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm này đang được cầm cố, thế chấp cho các hợp đồng thấu chi tại thời điểm 30/06/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
Xí nghiệp Hà Châu 2	1.087.150.000	1.087.150.000
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Xây dựng K&N	1.169.682.233	1.169.682.233
Các đối tượng khác	4.291.249.623	3.950.703.488
Cộng	**6.548.081.856**	**6.207.535.721**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Xây dựng Phước Thành	-	10 000 000 000
Công ty TNHH Đông Á Thái Bình Dương	1 067 821 951	2 000 000 000
Công ty CP Cửa nhôm 3GDOOR Việt Nam	2 192 088 520	-
ZheJiang Jindi Door	1 935 047 434	-
Các đối tượng khác	13 718 408 671	5 050 523 349
Cộng	**18 913 366 576**	**17 050 523 349**

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	91.890.730.782	-	59.796.820.003	-
Kinh phí công đoàn	-	-	96.000	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-	12.970.500	-
Ông Doãn Anh Linh	6.397.531.866	(6.397.531.866)	6.397.531.866	(6.397.531.866)
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Xây dựng K&N (*)	4.315.750.622	(4.315.750.622)	4.315.750.622	(4.315.750.622)
Công ty CP Sông Đà Ban Mê	669.400.300	-	669.400.300	-
Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm	568.396.205	-	473.282.603	-
Ký cược, ký quỹ	1.692.495.609	-	1.700.000.000	-
Phải thu khác	5.803.816.149	(5.561.572)	1.798.067.409	(5.561.572)
Cộng	**111.338.121.533**	**(10.718.844.060)**	**75.163.919.303**	**(10.718.844.060)**

(*) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/KN-2003 ngày 28/03/2003 về Đầu tư dự án xây dựng hạ tầng khu nhà ở kinh doanh tại phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	14.853.015.489	14.853.015.489
- Từ 3 năm trở lên	*14.853.015.489*	*14.853.015.489*
Cộng	**14.853.015.489**	**14.853.015.489**

Trong đó, nợ xấu:

	30/06/2021			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	3.360.773.013	-		
Xí nghiệp Hà Châu 2	*1.087.150.000*	-	*Trên 3 năm*	*Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi*
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Xây dựng K&N	*1.169.682.234*	-	*Trên 3 năm*	*Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi*
Xí nghiệp Sông Đà 3.02	*226.849.464*	-	*Trên 3 năm*	*Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi*
Trần Đức Lợi	*278.782.400*	-	*Trên 3 năm*	*Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi*
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	*115.170.455*	-	*Trên 3 năm*	*Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi*
Các đối tượng khác	*483.138.460*	-	*Trên 3 năm*	*Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi*
Trả trước người bán	773.398.416	-		
Công ty CP Tư vấn Xây dựng & Đầu tư Phát triển Kiến trúc Đô thị	*442.206.100*	-	*Trên 3 năm*	*Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi*
Công ty TNHH Hiệp Lực	*92.978.005*	-	*Trên 3 năm*	*Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi*
Công ty TNHH Cao Minh	*90.000.000*	-	*Trên 3 năm*	*Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi*
Các đối tượng khác	*148.214.311*	-	*Trên 3 năm*	*Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi*
Phải thu khác	10.718.844.060	-		
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Xây dựng K&N	*4.315.750.622*	-	*Trên 3 năm*	*Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi*
Doãn Anh Linh	*6.397.531.866*	-	*Trên 3 năm*	*Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi*
Các đối tượng khác	*5.561.572*	-	*Trên 3 năm*	*Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi*
Cộng	**14.853.015.489**	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	90.352.500	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	330.805.282	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	19.085.297.668	-	-	-
Hàng hóa	228.076.801	-	435.764.850	-
Cộng	**19.734.532.251**	**-**	**435.764.850**	**-**

Không có hàng tồn kho dùng cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả vào ngày 30/06/2021.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	147.963.911	44.207.037
Chi phí sửa chữa văn phòng	71.914.156	-
Cộng	**219.878.067**	**44.207.037**

b. Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	675.612.960	266.222.323
Các khoản khác	92.535.210	339.916.705
Cộng	**768.148.170**	**606.139.028**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	4.053.952.922	-	2.006.262.545	126.750.000	-	6.186.965.467
Mua sắm trong kỳ	-	8.564.909.695	4.520.000.000	-	650.664.877	13.735.574.572
Chuyển từ BĐS đầu tư sang	958.927.399	-	-	-	-	958.927.399
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**5.012.880.321**	**8.564.909.695**	**6.526.262.545**	**126.750.000**	**650.664.877**	**20.881.467.438**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	1.564.693.301	-	1.600.072.952	18.705.847	-	3.183.472.100
Chuyển từ BĐS đầu tư sang	19.178.548	-	-	-	-	19.178.548
Khấu hao trong kỳ	100.453.305	621.512.010	109.574.035	6.337.500	42.156.464	880.033.314
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**1.684.325.154**	**621.512.010**	**1.709.646.987**	**25.043.347**	**42.156.464**	**4.082.683.962**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	2.489.259.621	-	406.189.593	108.044.153	-	3.003.493.367
Số cuối kỳ	**3.328.555.167**	**7.943.397.685**	**4.816.615.558**	**101.706.653**	**608.508.413**	**16.798.783.476**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 1.256.374.091 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2021.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	-
Chuyển từ BĐS đầu tư sang	3.643.754.735
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	**3.643.754.735**
Khấu hao	
Số đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	-
Số cuối kỳ	**3.643.754.735**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình này là Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với diện tích tầng hầm chung cư Osimi Tower địa chỉ tại hẻm 688/57 Đường Lê Đức Thọ, Phường 15, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty không trích khấu hao đối với các tài sản cố định vô hình này.

15. Bất động sản đầu tư

	Nhà và quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	26.919.096.625
Tăng trong kỳ	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình	3.643.754.735
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	958.927.399
Số cuối kỳ	**22.316.414.491**
Khấu hao lũy kế	
Số đầu kỳ	5.348.899.966
Khấu hao trong kỳ	451.313.290
Giảm khấu hao BĐS đầu tư chuyển sang TSCĐ hữu hình	19.178.548
Số cuối kỳ	**5.781.034.708**
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	21.570.196.659
Số đánh giá lại cuối kỳ	**16.535.379.783**

Bất động sản đầu tư là giá trị cơ sở hạ tầng và quyền sử dụng đất của diện tích đang cho thuê tại địa chỉ 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và Hẻm 688/57 Đường Lê Đức Thọ, Phường 15, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá lần lượt là 20.965.849.762 đồng và 1.350.564.729 đồng.

Không có Bất động sản đầu tư nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2021.

16. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Dự án Osimi Phú Mỹ (*)	231.675.948.866	85.838.341.952
Các dự án khác	122.963.399	122.963.399
Cộng	**231.798.912.265**	**85.961.305.351**

(*) Dự án xây dựng chung cư Osimi Phú Mỹ tại Thị xã Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Dự án đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, thời gian dự kiến hoàn thành và bàn giao cho khách hàng vào năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
Dự án Thác Ba Giọt (*)	30.023.599.963	16.923.674.290
Cộng	**30.023.599.963**	**16.923.674.290**

(*) Dự án xây dựng khu du lịch sinh thái Thác Ba Giọt tại xã Phú Vinh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai theo Quyết định chủ trương đầu tư số 3528/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

18. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP ANI POWER	37,78%	255.000.000.000	37,78%	179.685.718.905
Cộng		**255.000.000.000**		**179.685.718.905**

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Jinko Solar Co, LTD	-	89.926.533.792
Công ty CP Đất Xanh Premium	2.338.679.171	7.284.469.630
Công ty CP Xây dựng Phước Thành	11.665.527.597	-
Công ty TNHH Xây lắp Trường An	11.038.736.973	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Hoàng Nguyên	8.208.082.850	-
Công ty CP Sông Đà 505	9.602.058.505	-
Các đối tượng khác	8.511.709.183	6.185.277.418
Cộng	**51.364.794.279**	**103.396.280.840**

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công nợ khách hàng lẻ ứng mua căn hộ (*)	338.893.857.255	128.739.153
Công ty CP Xây dựng S55	12.656.126.728	-
Các đối tượng khác	6.477.416.667	21.735.674
Cộng	**358.027.400.650**	**150.474.827**

(*) Khoản tiền khách hàng ứng trước về mua căn hộ chung cư Osimi Phú Mỹ tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	59.920.360	13.011.069.161	13.031.706.438	39.283.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.596.810.441	4.734.578.857	4.009.691.111	4.321.698.187
Thuế thu nhập cá nhân	65.145.249	73.591.355	112.522.109	26.214.495
Các loại thuế, khoản phải nộp khác	1.239.348.325	128.515.590	128.515.590	1.239.348.325
Cộng	**4.961.224.375**	**17.947.754.963**	**17.282.435.248**	**5.626.544.090**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí Dự án Sông Đà Riverside	10.148.835.330	10.148.835.330
Chi phí Dự án Đambri	1.566.426.072	1.566.426.072
Chi phí sản xuất phụ gia bê tông	807.614.103	807.614.103
Chi phí đội xây dựng	253.779.439	253.779.439
Thù lao Hội đồng Quản trị	324.000.000	216.000.000
Chi phí Dự án KDC Sông Đà IDC Tower	-	249.202.823
Trích trước lãi vay	66.119.466	-
Các khoản trích trước khác	393.997.261	386.097.538
Cộng	**13.560.771.671**	**13.627.955.305**

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền nhận trước tiền cho thuê mặt bằng	84.066.667	16.212.121
Cộng	**84.066.667**	**16.212.121**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	42.502.000	24.166.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	28.658.687	-
Nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Đà Ban Mê	669.400.000	669.400.000
Dự án IDC Tower Gò Vấp (*)	10.542.509.834	10.542.509.834
Tiền góp vốn của khách hàng Dự án Sông Đà Riverside	188.534.004	188.534.004
Khách hàng đặt cọc mua căn hộ Dự án Osimi Phú Mỹ (**)	35.351.732.234	127.868.220.937
Lệ phí làm sổ đỏ Dự án Hiệp Bình Chánh	270.681.200	270.681.200
Phải trả khác	2.472.240.459	2.551.371.610
Cộng	**49.566.258.418**	**142.114.883.585**

(*) Khoản thu hộ phí bảo trì chung cư cho Ban quản lý chung cư IDC Tower Gò Vấp.

(**) Khoản tiền khách hàng đặt cọc mua căn hộ chung cư dự án Osimi Phú Mỹ nhưng chưa ký hợp đồng và xuất hóa đơn.

b. Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	722.539.039	722.539.039
Cộng	**722.539.039**	**722.539.039**

25. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	473.898.395.107	347.237.676.387	126.660.718.720
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Trường Sơn (*)	-	*453.898.395.107*	*327.237.676.387*	*126.660.718.720*
- Công ty CP Sông Đà 505	-	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-
- Ông Đặng Quang Đạt	-	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-
Cộng	**-**	**473.898.395.107**	**347.237.676.387**	**126.660.718.720**

(*) Công ty thực hiện vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn thông qua các Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi và được bảo đảm bằng các hợp đồng tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	**239.992.700.000**	**2.179.502.900**	**(60.000)**	**9.812.334.641**	**58.155.985.745**	**310.140.463.286**
Tăng trong năm	-	-	-	-	23.041.943.005	23.041.943.005
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.999.632.000	11.999.632.000
Số dư tại 31/12/2020	**239.992.700.000**	**2.179.502.900**	**(60.000)**	**9.812.334.641**	**69.198.296.750**	**321.182.774.291**
Số dư tại 01/01/2021	**239.992.700.000**	**2.179.502.900**	**(60.000)**	**9.812.334.641**	**69.198.296.750**	**321.182.774.291**
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	168.739.610	168.739.610
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	3.109.265.615	3.109.265.615
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	**239.992.700.000**	**2.179.502.900**	**(60.000)**	**9.812.334.641**	**72.476.301.975**	**324.460.779.516**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
Ông Đặng Quang Đạt	25.562.000.000	25.562.000.000
Công ty TNHH Năng Lượng Ban Mê	14.466.000.000	14.466.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	199.964.700.000	199.964.700.000
Cộng	**239.992.700.000**	**239.992.700.000**

c. Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.999.270	23.999.270
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.999.270	23.999.270
- Cổ phiếu phổ thông	*23.999.270*	*23.999.270*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	6	6
- Cổ phiếu phổ thông	*6*	*6*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.999.264	23.999.264
- Cổ phiếu phổ thông	*23.999.264*	*23.999.264*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	69.198.296.750	58.155.985.745
Điều chỉnh hợp nhất	168.739.610	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.109.265.615	23.041.943.005
Phân phối lợi nhuận	-	11.999.632.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	11.999.632.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông	-	*11.999.632.000*
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	**72.476.301.975**	**69.198.296.750**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán căn hộ	-	40.830.354.914
Doanh thu bán hàng hóa	21.621.515.243	20.466.809.534
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.975.945.053	2.542.971.708
Doanh thu kinh doanh bất động sản cho thuê	1.217.081.528	907.635.354
Cộng	**26.814.541.824**	**64.747.771.510**

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Giảm giá hàng bán	509.526.123	-
Cộng	**509.526.123**	**-**

29. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Giá vốn căn hộ đã bán	-	26.677.749.259
Giá vốn hàng hóa đã bán	19.660.317.083	19.588.481.527
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.652.304.802	2.624.765.601
Giá vốn kinh doanh Bất động sản cho thuê	690.290.705	754.431.098
Cộng	**23.002.912.590**	**49.645.427.485**

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.282.471.283	6.248.978.357
Lãi chênh lệch tỷ giá	426.503.606	97.426.732
Cộng	**5.708.974.889**	**6.346.405.089**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí lãi vay	2.007.947.163	3.493.996.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.920.771	-
Chi phí tài chính khác	522.641.964	
Cộng	**2.542.509.898**	**3.493.996.822**

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	246.094.644	129.580.133
Chi phí tiền lương quản lý	374.463.119	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.875.913	184.791.246
Thuế, phí, lệ phí	269.787.251	86.714.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.070.882	209.351.374
Chi phí khác bằng tiền	1.104.152.805	716.570.302
Cộng	**2.332.444.614**	**1.327.007.667**

33. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tiền phạt theo biên bản thanh tra thuế	177.483.393	-
Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	664.258	-
Các khoản khác	22.276	26.210.043
Cộng	**178.169.927**	**26.210.043**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.211.591.711	16.601.534.582
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	268.564.308	134.210.044
Điều chỉnh tăng	268.564.308	134.210.044
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*60.000.000*	*108.000.000*
+ Tiền phạt thuế, tiền phạt vi phạm hành chính	*177.483.393*	-
+ Chi phí khấu hao không được trừ	*30.416.667*	-
+ Chi phí không được trừ khác	*664.248*	*26.210.044*
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.480.156.019	16.735.744.626
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.102.326.096**	**3.347.148.925**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	*896.031.204*	*3.347.148.925*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	*206.294.892*	-

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.305.634.921	223.375.076
Chi phí nhân công	4.369.385.211	1.781.475.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.331.346.604	729.792.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.392.092.670	1.334.996.578
Chi phí khác bằng tiền	1.260.287.197	1.227.455.172
Cộng	**170.658.746.603**	**5.297.095.461**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.109.265.615	13.254.385.657
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm		-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.109.265.615	13.254.385.657
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	23.999.264	23.999.264
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	**130**	**552**

37. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Công ty không có các hoạt động kinh doanh ở ngoài địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, do đó Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

	6 tháng đầu năm 2021		
	Doanh thu thuần	**Giá vốn**	**Lãi gộp**
Hoạt động bán căn hộ	-	-	-
Hoạt động bán hàng hóa	21.111.989.120	19.660.317.083	1.451.672.037
Hoạt động cung cấp dịch vụ	3.975.945.053	2.652.304.802	1.323.640.251
Hoạt động kinh doanh bất động sản cho thuê	1.217.081.528	690.290.705	526.790.823
Cộng	**26.305.015.701**	**23.002.912.590**	**3.302.103.111**

	6 tháng đầu năm 2020		
	Doanh thu thuần	**Giá vốn**	**Lãi gộp**
Hoạt động bán căn hộ	40.830.354.914	26.677.749.259	14.152.605.655
Hoạt động bán hàng hóa	20.466.809.534	19.588.481.527	878.328.007
Hoạt động cung cấp dịch vụ	2.542.971.708	2.624.765.601	(81.793.893)
Hoạt động kinh doanh bất động sản cho thuê	907.635.354	754.431.098	153.204.256
Cộng	**64.747.771.510**	**49.645.427.485**	**15.102.344.025**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch phát sinh liên quan đến ngoại tệ tuy nhiên các giao dịch này phát sinh không thường xuyên và đều được lên kế hoạch từ trước. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không chịu rủi ro đáng kể từ việc thay đổi tỷ giá hối đoái trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, Công ty chủ trương lựa chọn những nhà cung cấp tin cậy, có uy tín, công khai minh bạch về giá cả. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa ngoài dự tính trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các đối tượng có liên quan hoặc các cá nhân trực tiếp mua sản phẩm từ Công ty. Với các cá nhân mua các căn hộ từ phía Công ty phải thực hiện tạm ứng theo tiến độ thời gian cũng như tiến độ xây dựng công trình. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro về việc khó thu hồi các khoản nợ phải thu là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	51.364.794.279	-	51.364.794.279
Chi phí phải trả	13.560.771.671	-	13.560.771.671
Vay và nợ thuê tài chính	126.660.718.720	-	126.660.718.720
Phải trả khác	49.495.097.731	722.539.039	50.217.636.770
Cộng	**241.081.382.401**	**722.539.039**	**241.803.921.440**

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	103.396.280.840	-	103.396.280.840
Chi phí phải trả	10.860.583.695	-	10.860.583.695
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả khác	142.090.717.585	722.539.039	142.813.256.624
Cộng	**256.347.582.120**	**722.539.039**	**257.070.121.159**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.710.658.803	-	4.710.658.803
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	228.410.000.000	-	228.410.000.000
Phải thu khách hàng	3.187.308.843	-	3.187.308.843
Phải thu khác	8.728.546.691	-	8.728.546.691
Cộng	**245.036.514.337**	**-**	**245.036.514.337**

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	886.902.021	-	886.902.021
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	192.560.000.000	-	192.560.000.000
Phải thu khách hàng	2.846.762.708	-	2.846.762.708
Phải thu khác	4.648.255.240	-	4.648.255.240
Cộng	**200.941.919.969**	**-**	**200.941.919.969**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty CP Sông Đà 505	Công ty có liên quan đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty CP Xây dựng S55	Công ty có liên quan đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty CP ANI POWER	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Ông Đặng Quang Đạt	Vay nợ	10.000.000.000	-
	Trả nợ vay	10.000.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 505	Bán hàng hóa	220.624.000	1.910.709.571
	Vay nợ	10.000.000.000	-
	Trả nợ vay	10.000.000.000	-
	Mua sắm TSCĐ	8.564.909.695	-
	Mua dịch vụ xây lắp	622.886.100	-
	Cho thuê tài sản	45.454.545	-
	Chi trả lãi vay	17.068.493	-
Công ty CP Xây dựng S55	Bán hàng hóa	6.676.248.428	-
	Mua dịch vụ xây lắp	112.570.003	-
	Nhận tiền ứng mua hàng hóa	20.000.000.000	-
Công ty CP ANI POWER	Góp vốn	75.000.000.000	-
	Cho mượn tiền	27.160.000.000	-
	Thu hồi tiền cho mượn	27.160.000.000	-
	Bán hàng hóa	8.845.455	-

c. Số dư của các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Sông Đà 505		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	*50.000.000*	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	*9.602.058.505*	-
Công ty CP Xây dựng S55		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	*12.656.126.728*	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	*123.827.003*	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thù lao của Hội đồng quản trị , Ban Kiểm soát và thu nhập của Ban Lãnh đạo

		6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Thù lao Hội đồng Quản trị		**84.000.000**	**84.000.000**
Ông Đặng Quang Đạt	*Chủ tịch*	36.000.000	36.000.000
Ông Bùi Văn Hùng	*Thành viên*	24.000.000	24.000.000
Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	*Thành viên*	24.000.000	24.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát		**24.000.000**	**24.000.000**
Ông Nguyễn Thùy Dương	*Trưởng ban*	12.000.000	6.000.000
Bà Trịnh Thị Kim Huế	*Trưởng ban*	-	6.000.000
Ông Lê Đức Tâm	*Thành viên*	6.000.000	6.000.000
Ông Trần Đình Nghĩa	*Thành viên*	-	3.000.000
Ông Nguyễn Văn Khánh	*Thành viên*	4.000.000	3.000.000
Ông Lại Thế Hiển	*Thành viên*	2.000.000	-
Lương và phụ cấp Ban Tổng Giám đốc		**548.160.000**	**504.739.767**
Ông Đặng Tất Thành	*Tổng Giám đốc*	292.080.000	265.058.668
Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	*Phó Tổng Giám đốc*	256.080.000	239.681.100

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đặng Tất Thành	Lê Thị Hiên	Nguyễn Thị Hoài

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2021